CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)

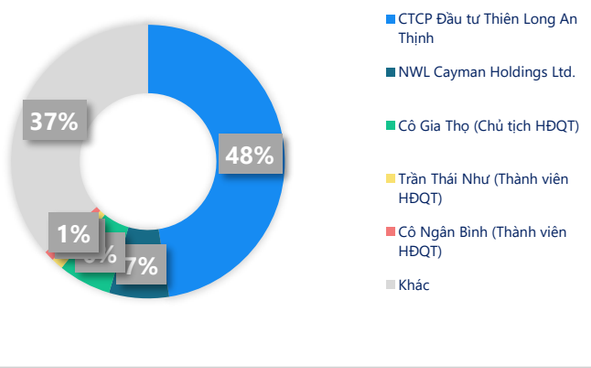
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

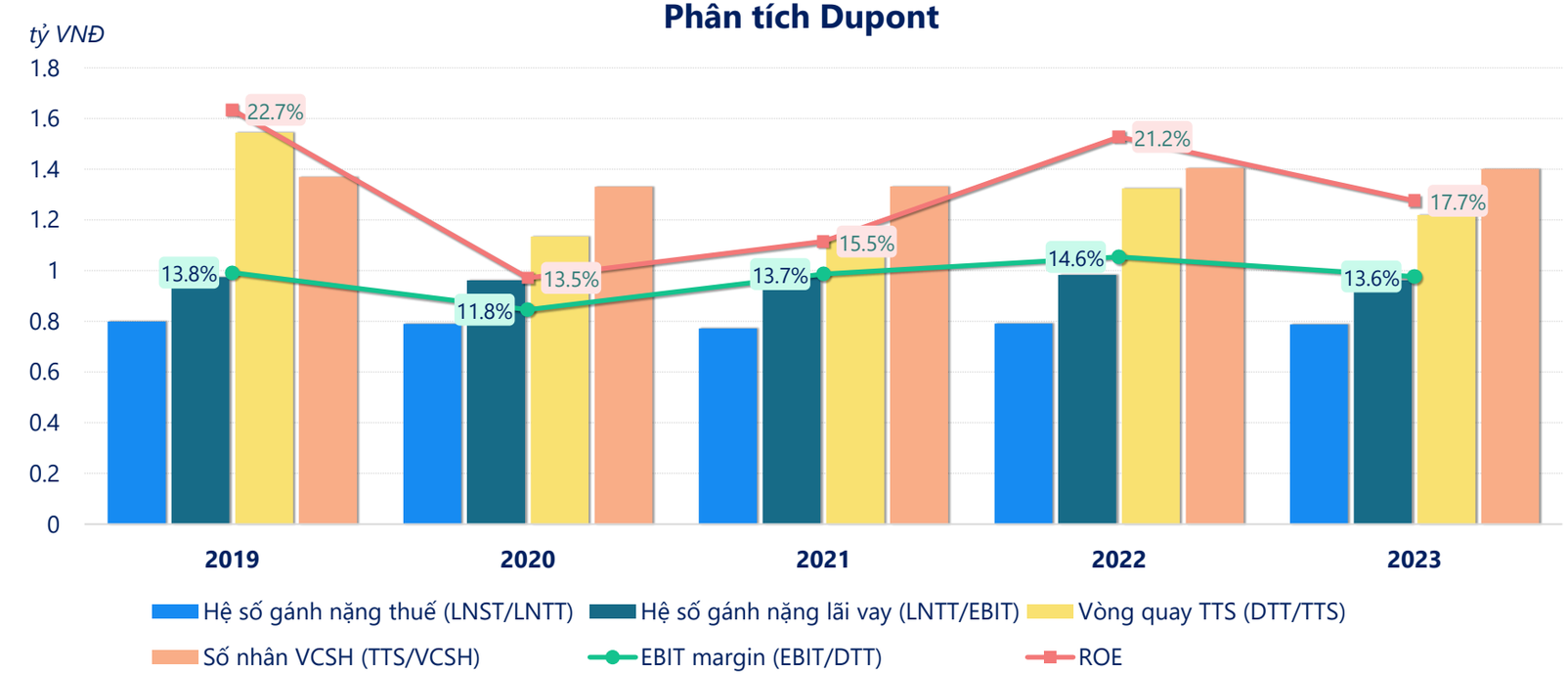
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	51,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,671 - 61,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,008
Số lượng CPLH (CP)	78,594,453
KLGD BQ 20 phiên (CP)	31,890
Sở hữu nước ngoài	22.8%
Beta	0.46
EPS	4,567
P/E	11.2

	YTD	1T	3T	6T
TLG	2.0%	1.6%	-3.8%	-16.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

3,462

tỷ VNĐ

YoY: ▼59.0| -1.7%

LN sau thuế

2023

356

tỷ VNĐ

YoY: ▼45.0| -11.2%

ROE

2023

17.7%

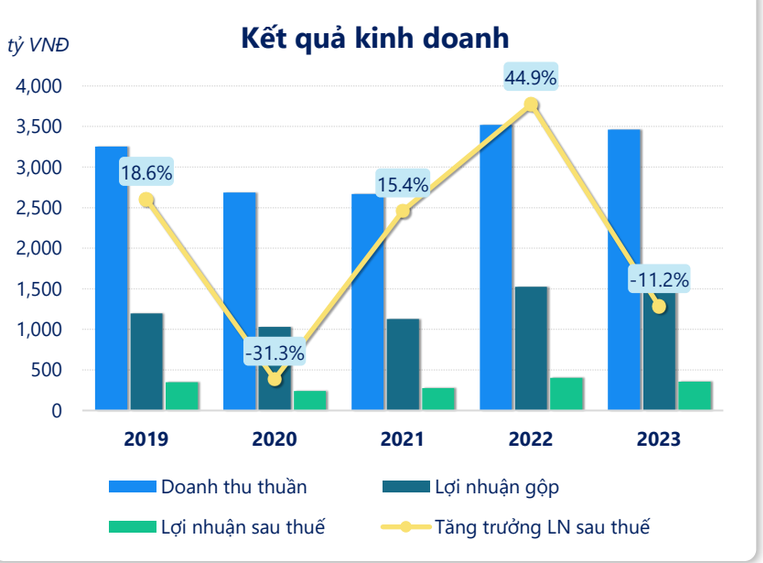
+/- YoY: ▼ 3.5%

ROA

2023

12.6%

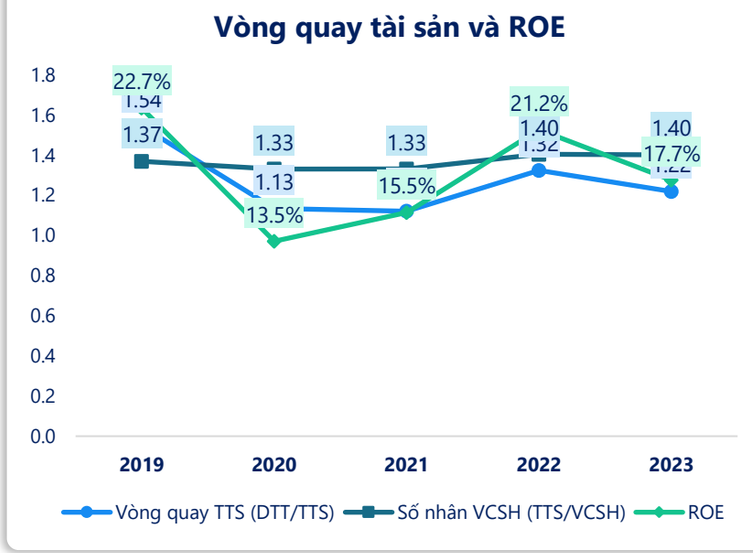
+/- YoY: ▼ 2.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **13.6%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

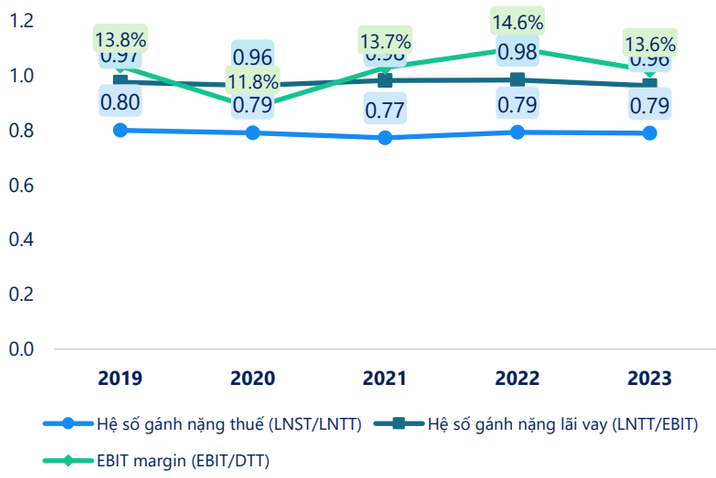
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.96**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **TLG** ghi nhận doanh thu thuần **3,462** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **356.2** tỷ đồng, lần lượt **giảm 1.68%** và **giảm 11.2%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

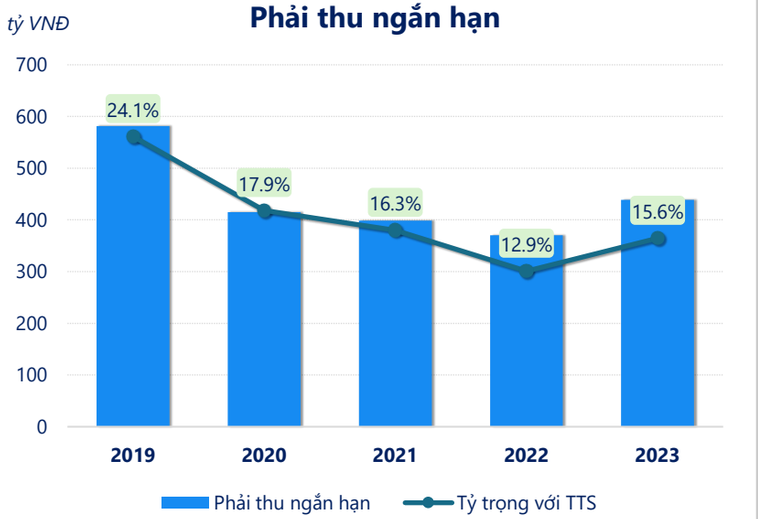


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.40** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

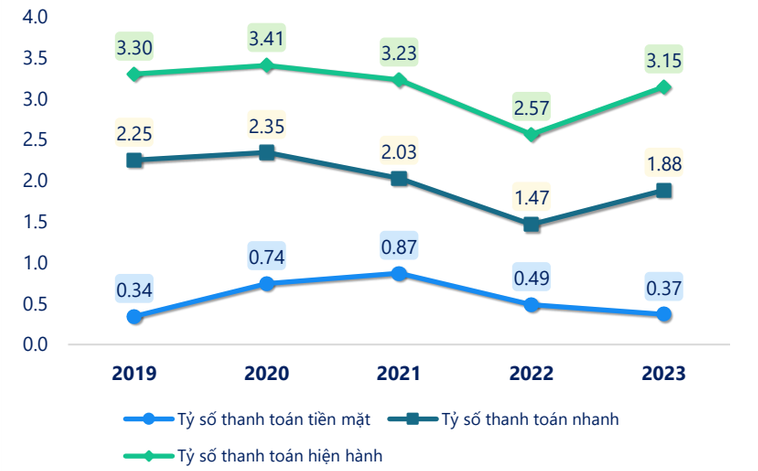
Phải thu ngắn hạn



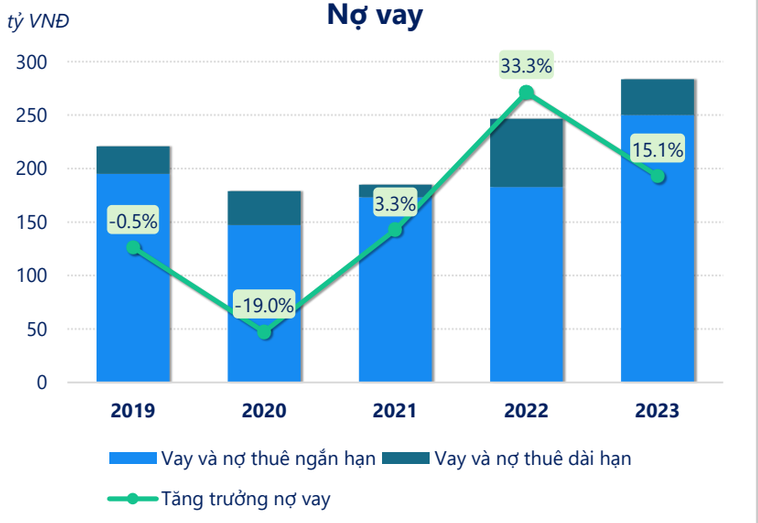
Hàng tồn kho



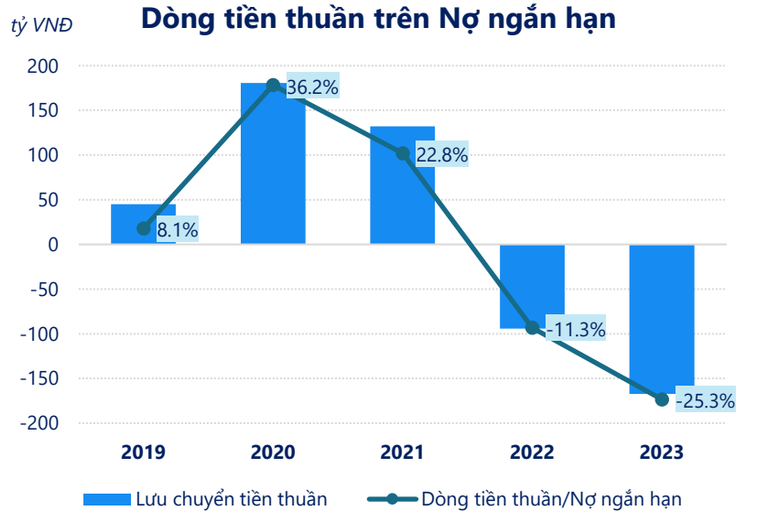
Chỉ số thanh khoản



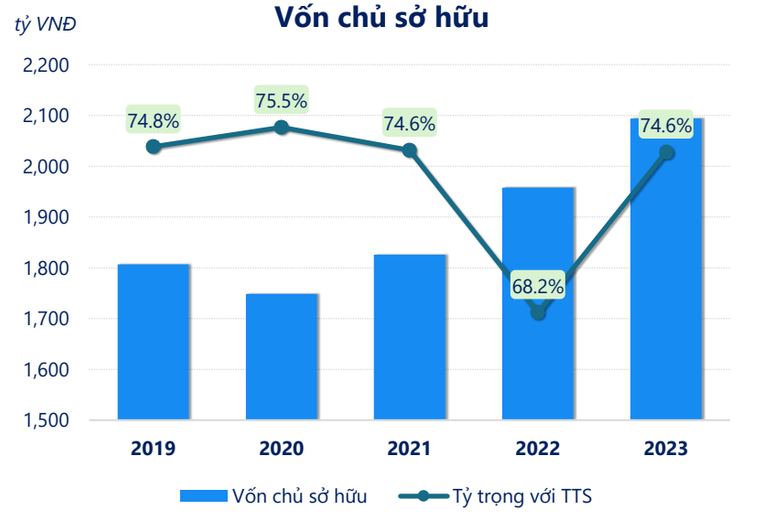
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Tập đoàn Thiên Long (HSX: TLG)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,808**	**2,869**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,074	2,133	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	243	405	-40.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	447	360	24.4%
Phải thu ngắn hạn	439	370	18.6%
Hàng tồn kho	832	914	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	113	84.0	35.0%
Tài sản dài hạn	**734**	**736**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	13.0	12.4	4.2%
Tài sản cố định	576	478	20.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.74	103	-92.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	62.8	58.7	7.0%
Tài sản dài hạn khác	**74.9**	**83.5**	**-10.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	714	911	-21.6%
Nợ ngắn hạn	**660**	**831**	**-20.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	250	183	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	194	260	-25.5%
Nợ dài hạn	54.9	79.9	-31.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.5	63.6	-47.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,094**	**1,958**	**7.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,094**	**1,958**	**7.0%**
Vốn điều lệ	786	778	1.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,252**	**2,685**	**2,668**	**3,521**	**3,462**
Giá vốn hàng bán	2,055	1,655	1,541	1,997	1,949
Lợi nhuận gộp	**1,197**	**1,030**	**1,127**	**1,524**	**1,513**
Doanh thu HĐTC	30.0	26.5	32.0	62.1	48.5
Chi phí TC	14.3	16.0	6.85	29.1	25.6
Chi phí lãi vay	**11.4**	**11.9**	**7.02**	**8.88**	**17.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	-4.00
Chi phí bán hàng	500	489	505	739	741
Chi phí QLDN	285	255	292	319	347
LN thuần từ HĐKD	**428**	**297**	**355**	**499**	**444**
Lợi nhuận khác	8.91	6.87	3.30	7.51	7.99
LN trước thuế	**437**	**304**	**359**	**507**	**452**
Lợi nhuận sau thuế	**349**	**240**	**277**	**401**	**356**
LNST của CĐ cty mẹ	**349**	**240**	**277**	**401**	**359**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	258	369	221	289	249
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-443	38.8	99.3	-291	-191
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	230	-227	-189	-92.4	-225
Tiền đầu kỳ	146	191	372	503	405
Lưu chuyển tiền thuần	**45.0**	**181**	**132**	**-94.3**	**-167**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0.06	-0.23	-3.77	5.03
Tiền cuối kỳ	191	372	503	405	243